

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

1

thường xuyên xảy ra cãi vã, khiến hôn nhân không hạnh phúc. Đến năm 2011 do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị T dẫn theo con về nhà cha mẹ để ở xã X sống và vợ chồng ly thân đến nay. Nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn, thời gian ly thân quá lâu nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị T. Vợ chồng có 01 con gái tên Bùi Thanh V, sinh ngày: 11/4/2007, từ khi vợ chồng ly thân cháu V sống cùng mẹ; mặc dù anh cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con nhưng do cháu V có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ nên anh yêu cầu giao cháu V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; anh sẽ thực hiện nghĩa vụ chu cấp cho cháu theo khả năng nên không đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị Mỹ T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

* Theo biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2019, người làm chứng là ông Nguyễn B trình bày: ông là cha đẻ của chị Nguyễn Thị Mỹ T, hiện nay mẹ con chị T đang sống cùng với vợ chồng ông, chị T làm công nhân nên những giấy tờ của Tòa án gửi về đều do vợ chồng ông nhận và giao lại cho chị T; chị T cũng mong muốn được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống nhưng do là người có đạo nên không thể đến Tòa án để giải quyết ly hôn. Chị T và anh L cưới nhau vào năm 2006, sau đó thuê nhà trọ tại BH chung sống và đi làm, đến năm 2007 thì sinh được 01 con gái tên Bùi Thanh V; sau khi sinh con được khoảng hơn 01 năm thì vợ chồng chị T xảy ra mâu thuẫn do chị T nghi ngờ anh L ngoại tình, mặc dù sự việc đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng vợ chồng chỉ chung sống thêm thời gian ngắn lại tiếp tục mâu thuẫn nên từ năm 2011 chị T dẫn con về nhà ông sinh sống cho đến nay.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; bị đơn không chấp hành pháp luật, vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần 2 nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là Luật HN&GD) và quy định tại các điều 85, 89, 91 và 92 của Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh L được ly hôn ; giao cháu V cho chị T nuôi dưỡng; tạm thời anh L không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét do không có ai yêu cầu; về án phí: anh L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: anh Bùi Hữu L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết giao quyền nuôi con chưa thành niên nên xác định nên xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó anh L là nguyên đơn, chị T là bị đơn.

Bị đơn (chị Nguyễn Thị Mỹ T) được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: anh Bùi Hữu L và chị Nguyễn Thị Mỹ T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 15/6/2006, hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh L nhận thấy: theo lời khai của anh L và người làm chứng là ông Nguyễn B (cha đẻ của chị T) cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: anh L và chị T kết hôn với nhau vào năm 2006, sống chung đến năm 2011 thì ly thân và trước khi ly thân vào năm 2009 vợ chồng cũng đã được gia đình hòa giải hàn gắn, nghĩa là thời gian chung sống chỉ khoảng 05 năm trong khi thời gian ly thân kéo dài 8 năm; nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị T thiếu tin tưởng chồng, luôn nghi ngờ anh L ngoại tình, mặc dù anh L đã chứng minh và khẳng định không có; tuy chị T không gửi cho Tòa án văn bản nào ghi ý kiến của mình, nhưng qua lời khai của ông B cho thấy chị T cũng mong muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống, chỉ vì theo đạo nên không thể đến Tòa án. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa anh L và chị T đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, hôn nhân không đạt được mục đích, do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh L được ly hôn chị T là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về con chung và cấp dưỡng cho con: theo anh L thì cháu Bùi Thanh V sống với chị T từ năm 2011 đến nay và anh đề nghị giao cháu cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; mặc dù chị T không có yêu cầu nhưng bản thân cháu V cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ nên HĐXX quyết định giao cháu V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị T không yêu cầu và anh L có ý kiến không ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng cho cháu V nên tạm thời anh L không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: anh Bùi Hữu L phải nộp án phí theo quy định.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận. Riêng đối với đề nghị áp dụng pháp luật thì không chấp nhận, bởi lẽ: tuy hôn nhân giữa anh L và chị T xác lập vào thời điểm Luật HN&GD năm 2000 đang có hiệu lực nhưng thời điểm anh L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con là thời điểm Luật HN&GD

2014 đã có hiệu lực pháp luật nên việc Kiểm sát viên đề nghị áp dụng pháp luật HN&GD năm 2000 để giải quyết ly hôn, giao nuôi con là không phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227 và 228 của BLTTDS; các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho anh Bùi Hữu L được ly hôn chị Nguyễn Thị Mỹ T.

2. Về con chung, cấp dưỡng: giao cháu Bùi Thanh V, sinh ngày: 11/4/2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời anh L không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: anh Bùi Hữu L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh L đã nộp tại biên lai thu tiền số 004600 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ; anh L đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; riêng bị đơn vắng mặt nên thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký tên và đóng dấu)

Hà Thế Nam